



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024**

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 32

55-
TY
ƯU
ÁN
T
P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			30/6/2024	Đơn vị tính: VND 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.389.933.166	52.277.655.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.374.331.229	8.000.464.164
1. Tiền	111	5	9.374.331.229	8.000.464.164
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.270.775.144	27.127.148.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	12.358.858.339	13.481.069.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.620.500	2.408.950.379
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	11.819.296.305	11.237.128.531
III. Hàng tồn kho	140		15.022.731.833	15.538.820.357
1. Hàng tồn kho	141	8	15.022.731.833	15.538.820.357
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.722.094.960	1.611.222.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	323.633.065	297.113.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.984.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	1.398.461.895	1.293.124.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.747.932.708	207.031.627.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		168.298.302.294	158.084.384.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	168.298.302.294	158.084.384.111
- Nguyên giá	222		388.943.671.955	366.783.464.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.645.369.661)	(208.699.080.580)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.029.680	18.437.168.348
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.029.680	18.437.168.348
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.510.963.444	3.152.672.156
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11	(2.489.036.556)	(1.847.327.844)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.840.137.290	27.259.903.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	28.840.137.290	27.259.903.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		250.137.865.874	259.309.282.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
30/6/2024 01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.076.315.251	161.412.561.337
I. Nợ ngắn hạn	310		100.697.831.331	99.159.077.417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	46.089.414.078	54.565.307.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.373.316.703	573.316.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	486.960.700	346.561.832
4. Phải trả người lao động	314		2.880.028.050	5.001.816.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	347.281.359	76.361.670
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.541.372.462	2.959.976.403
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	44.399.901.696	34.812.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		579.556.283	823.736.586
II. Nợ dài hạn	330		52.378.483.920	62.253.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.257.483.920	15.092.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	37.121.000.000	47.161.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.061.550.623	97.896.721.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	97.061.550.623	97.896.721.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	16.659.858.997	17.495.029.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.081.429.972	16.296.236.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		578.429.025	1.198.793.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		250.137.865.874	259.309.282.935

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02a - DN	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	188.935.114.636	196.391.539.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	188.935.114.636	196.391.539.241
4. Giá vốn hàng bán	11	21	171.475.171.492	179.575.193.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.459.943.144	16.816.345.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.247.584	7.881.314
7. Chi phí tài chính	22	23	4.967.233.918	6.716.386.764
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.260.687.761	4.831.941.078
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	2.312.755.864	2.624.431.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	10.102.568.390	10.582.208.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		85.632.556	(3.098.800.536)
11. Thu nhập khác	31	25	1.211.335.531	4.429.585.940
12. Chi phí khác	32	26	549.341.844	12.149.481
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		661.993.687	4.417.436.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		747.626.243	1.318.635.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	169.197.218	324.605.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		578.429.025	994.030.114

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		747.626.243	1.318.635.923
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	13.057.300.754	12.285.000.190
- Các khoản dự phòng	03		641.708.712	219.734.627
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(1.088.813.815)	(3.525.087.212)
- Chi phí lãi vay	06	23	2.260.687.761	4.831.941.078
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.618.509.655	15.130.224.606
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.861.120.240	1.227.305.851
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		516.088.524	(8.418.665.907)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.838.891.233)	(1.163.073.160)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.606.753.835)	(6.385.259.525)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.289.768.072)	(4.838.738.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(159.498.897)	(486.396.468)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(581.180.303)	(1.499.380.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.556.626.079	(6.433.983.245)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.819.474.525)	(1.214.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	1.080.566.231	4.188.375.676
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	8.247.584	7.881.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.730.660.710)	2.981.806.990
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.831.901.696	36.804.247.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.284.000.000)	(37.813.864.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(452.098.304)	(1.009.617.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.373.867.065	(4.461.793.605)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.000.464.164	14.411.758.748
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	9.374.331.229	9.949.965.143

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/6/2024 là 197 người (tại 01/01/2024 là 259 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 của bên nhận đầu tư đã được soát xét.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm: lãi tiền vay và chi phí vật tư sửa chữa các tàu:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước trong kỳ do chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2024.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán cho người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

5. TIỀN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.598.536.477	1.130.488.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.775.794.752	6.869.975.530
Cộng	9.374.331.229	8.000.464.164

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	12.358.858.339	13.481.069.162
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.177.836.402	9.618.813.301
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.069.227.274</i>	<i>7.424.839.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.108.609.128</i>	<i>2.193.973.634</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.181.021.937	3.862.255.861
6.2 Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	11.819.296.305	-	11.237.128.531	-
Tạm ứng	931.389.646	-	1.273.988.223	-
Phải thu về vận tải biển	9.862.496.750	-	9.198.334.276	-
Phải thu về vận tải thủy	687.990.464	-	468.641.434	-
Phải thu khác	337.419.445	-	296.164.598	-
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.130.093.879	4.151.157.371
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.230.017.031	8.209.733.375
Hàng hóa	2.662.620.923	3.177.929.611
Cộng	15.022.731.833	15.538.820.357

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	323.633.065	297.113.295
Chi phí bảo hiểm	323.633.065	297.113.295
9.2 Dài hạn	28.840.137.290	27.259.903.225
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	28.402.597.879	26.582.490.688
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	434.206.071	668.204.199
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	3.333.340	9.208.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	18.437.168.348	1.976.175.620
Tăng trong kỳ	15.925.974.230	13.211.017.924
Mua sắm tài sản cố định	278.002.000	-
Xây dựng cơ bản	5.077.619.307	62.089.272
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.570.352.923	13.148.928.652
Giảm trong kỳ	34.362.112.898	14.001.151.396
Kết chuyển sang tài sản cố định	23.271.218.937	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	10.208.381.503	13.192.018.643
Kết chuyển sang chi phí	294.723.269	132.373.730
Kết chuyển sang chi phí thanh lý TSCĐ	51.251.951	671.169.778
Kết chuyển giảm khác	536.537.238	5.589.245
Tại ngày 30/6 (*)	1.029.680	1.186.042.148
(*) Bao gồm:		
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Sửa chữa tàu PTS27	1.029.680	-
Đóng mới tàu chở dầu PTS29	-	198.372.036
Đóng mới tàu chở dầu PTS30	-	198.372.036
Sửa chữa tàu PTS19	-	781.500.076
Sửa chữa tàu PTS18	-	7.798.000
Cộng	1.029.680	1.186.042.148

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	(2.489.036.556)		5.000.000.000	(1.847.327.844)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	(2.489.036.556)	

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	17.323.290.551	2.515.226.620	345.307.153.736	1.513.601.084	124.192.700	366.783.464.691
Tăng trong kỳ	-	-	22.993.216.937	278.002.000	-	23.271.218.937
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	22.993.216.937	278.002.000	-	23.271.218.937
Giảm trong kỳ	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Tại 30/6/2024	17.323.290.551	2.515.226.620	367.189.359.000	1.791.603.084	124.192.700	388.943.671.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	13.620.016.418	1.851.965.035	191.808.355.372	1.294.551.055	124.192.700	208.699.080.580
Tăng trong kỳ	301.371.396	68.206.230	12.616.683.963	71.039.165	-	13.057.300.754
Khấu hao trong kỳ	301.371.396	68.206.230	12.616.683.963	71.039.165	-	13.057.300.754
Giảm trong kỳ	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.111.011.673	-	-	1.111.011.673
Tại 30/6/2024	13.921.387.814	1.920.171.265	203.314.027.662	1.365.590.220	124.192.700	220.645.369.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	3.703.274.133	663.261.585	153.498.798.364	219.050.029	-	158.084.384.111
Tại 30/6/2024	3.401.902.737	595.055.355	163.875.331.338	426.012.864	-	168.298.302.294

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 51.184.817.987 VND (tại ngày 01/01/2024 là 52.206.966.024 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 127.593.974.680 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	46.089.414.078	46.089.414.078	54.565.307.484	54.565.307.484
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	39.841.728.117	39.841.728.117	46.354.624.340	46.354.624.340
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>28.518.104.057</i>	<i>28.518.104.057</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>28.987.820.040</i>
<i>Công ty TNHH Hồng Phúc</i>	<i>11.323.624.060</i>	<i>11.323.624.060</i>	<i>17.366.804.300</i>	<i>17.366.804.300</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.247.685.961	6.247.685.961	8.210.683.144	8.210.683.144

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(835.191.800)	2.510.051.658	2.228.587.605	(553.727.747)
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	-	<i>2.495.870.365</i>	<i>2.201.658.331</i>	<i>294.212.034</i>
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	<i>(835.191.800)</i>	-	<i>12.747.981</i>	<i>(847.939.781)</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	<i>14.181.293</i>	<i>14.181.293</i>	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.448.807	13.448.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(440.017.058)	169.197.218	159.498.897	(430.318.737)
Thuế thu nhập cá nhân	346.561.832	786.021.673	939.834.839	192.748.666
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(17.915.900)	253.562.330	355.849.807	(120.203.377)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	251.256.631	251.256.631	-
Cộng	(946.562.926)	3.983.538.317	3.948.476.586	(911.501.195)
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	346.561.832			486.960.700
14.2 Phải thu	1.293.124.758			1.398.461.895

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	347.281.359	76.361.670
Lãi vay phải trả	47.281.359	76.361.670
Chi phí sửa chữa tàu	300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.541.372.462	2.959.976.403
Kinh phí công đoàn	1.838.087.727	1.894.102.453
Bảo hiểm xã hội	41.100.928	--
Bảo hiểm y tế	277.638.525	279.305.100
Bảo hiểm thất nghiệp	149.336.083	150.156.183
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả cổ tức	1.291.362.130	177.762.130
Phải trả khác	877.847.069	392.650.537

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	44.399.901.696	34.812.000.000
Các khoản vay	44.399.901.696	34.812.000.000
17.2 Dài hạn	37.121.000.000	47.161.000.000
Các khoản vay	37.121.000.000	47.161.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/6/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	34.812.000.000	34.812.000.000	44.399.901.696	34.812.000.000	44.399.901.696
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	27.831.901.696	20.000.000.000	27.831.901.696
Nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	14.812.000.000	14.812.000.000	-	14.812.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	16.568.000.000	-	16.568.000.000
Vay dài hạn	47.161.000.000	47.161.000.000	61.973.000.000	72.013.000.000	37.121.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	47.161.000.000	47.161.000.000	-	47.161.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	61.973.000.000	24.852.000.000	37.121.000.000
Cộng	81.973.000.000	81.973.000.000	106.372.901.696	106.825.000.000	81.520.901.696

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2024:

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.01 ký ngày 30/12/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016
Số tiền cho vay theo hợp đồng	: 16.576.000.000 VND
Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01 ngày 10/01/2024	: 14.918.000.000 VND
Thời hạn vay	: 27 tháng (từ ngày 10/01/2024 đến 24/3/2026)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/ năm và 06 tháng tiếp theo áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 hồ hiệu/Số IMO: X V C X/9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2024	: 11.604.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.628.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.02 ký ngày 30/12/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018
Số tiền cho vay	: 47.055.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 55 tháng (Từ 10/01/2024 đến 26/6/2028).
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/ năm và 06 tháng tiếp theo áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03 hồ hiệu/Số IMO XVDW7/9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2024	: 42.085.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 9.940.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2024				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng	53.689.000.000	16.568.000.000	37.121.000.000	-
Cộng	53.689.000.000	16.568.000.000	37.121.000.000	-
Tại 01/01/2024				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Cộng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.495.029.972	97.896.721.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	578.429.025	578.429.025
Lãi trong kỳ	-	-	-	578.429.025	578.429.025
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Tại ngày 30/6/2024	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	16.659.858.997	97.061.550.623

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tài thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	17.495.029.972	22.235.136.057
Tăng trong kỳ	578.429.025	994.030.114
Lợi nhuận trong kỳ	578.429.025	994.030.114
Giảm trong kỳ	1.413.600.000	5.938.900.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	300.000.000	1.300.000.000
Chia cổ tức	1.113.600.000	4.454.400.000
Thưởng Ban Điều hành	-	184.500.000
Tại ngày 30/6	16.659.858.997	17.290.266.171
c. Cổ phiếu	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	(nguyên tệ)	(VND)	(nguyên tệ)	(VND)
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
Cộng		560.596.110		560.596.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.935.114.636	196.391.539.241
Doanh thu bán hàng hóa	77.263.262.335	77.002.975.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	111.671.852.301	119.388.563.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.935.114.636	196.391.539.241

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.703.888.230	75.803.581.415
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	96.771.283.262	103.771.612.439
Cộng	171.475.171.492	179.575.193.854

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	8.247.584	7.881.314
Cộng	8.247.584	7.881.314

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	2.260.687.761	4.831.941.078
Lãi mua hàng trả chậm	2.064.837.445	1.664.711.059
Dự phòng tổn thất đầu tư	641.708.712	219.734.627
Cộng	4.967.233.918	6.716.386.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
24.1 Chi phí bán hàng	2.312.755.864	2.624.431.950
Chi phí nhân viên bán hàng	1.341.991.160	1.419.027.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.204.934	186.068.186
Các khoản chi phí bán hàng khác	772.559.770	1.019.336.088
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.102.568.390	10.582.208.523
Chi phí nhân viên quản lý	6.704.507.548	6.611.038.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.673.605	385.480.746
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.036.387.237	3.585.689.674

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.131.818.182	4.859.545.454
Chi phí thanh lý TSCĐ	(51.251.951)	(671.169.778)
Các khoản khác	130.769.300	241.210.264
Cộng	1.211.335.531	4.429.585.940

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Các khoản bị phạt	407.844	12.149.481
Tiền lãi và tiền phạt do vi phạm hợp đồng lô 16GH khu dự án Đông Hải	548.934.000	-
Cộng	549.341.844	12.149.481

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.472.032.388	48.543.675.633
Chi phí nhân công	26.771.990.645	26.895.193.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.057.300.754	12.285.000.190
Chi phí khác	25.905.567.385	29.308.932.825
Cộng	109.206.891.172	117.032.801.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	747.626.243	1.318.635.923
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	98.359.844	304.393.122
Các khoản bị phạt	407.844	12.149.481
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	83.352.000	119.443.200
Chi phí không được trừ	14.600.000	172.800.441
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	845.986.087	1.623.029.045
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	169.197.218	324.605.809

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và XDCB đã tăng năm trước là 2.895.123.936 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm TSCĐ và XDCB là 89.100.000 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2023, số tiền 76.361.670 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước trong kỳ, số tiền 47.281.359 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 30/6/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.374.331.229	8.000.464.164
Phải thu của khách hàng	12.438.858.339	13.561.069.162
Phải thu khác	345.461.261	257.441.819
Cộng	22.158.650.829	21.818.975.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Giá trị ghi số 30/6/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	46.089.414.078	54.565.307.484
Chi phí phải trả	347.281.359	76.361.670
Phải trả khác	1.357.362.130	243.762.130
Vay và nợ thuê tài chính	81.520.901.696	81.973.000.000
Cộng	129.314.959.263	136.858.431.284

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2024		
Phải trả người bán	46.089.414.078	-
Chi phí phải trả	347.281.359	-
Phải trả khác	1.357.362.130	-
Vay và nợ thuê tài chính	44.399.901.696	37.121.000.000
Cộng	92.193.959.263	37.121.000.000
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	54.565.307.484	-
Chi phí phải trả	76.361.670	-
Phải trả khác	243.762.130	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.812.000.000	47.161.000.000
Cộng	89.697.431.284	47.161.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh đầu nhỡn, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.373.335.253	-	162.948.028.306	-	458.043.206	164.779.406.765
XDCB dở dang	-	-	1.029.680	-	-	1.029.680
Các khoản phải thu	1.431.484.392	-	19.360.548.997	2.616.628.757	-	23.408.662.146
Hàng tồn kho	2.386.581.606	276.039.317	4.130.093.879	8.230.017.031	-	15.022.731.833
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	46.926.035.450
Cộng						250.137.865.874
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	29.542.707.560	279.507.250	16.226.580.691	16.639.778.600	-	62.688.574.101
Phải trả tiền vay	25.033.038.696	-	56.487.863.000	-	-	81.520.901.696
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	8.866.839.454
Cộng						153.076.315.251

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	77.148.515.643	114.746.692	111.374.281.110	-	297.571.191	188.935.114.636
Tổng doanh thu	77.148.515.643	114.746.692	111.374.281.110	-	297.571.191	188.935.114.636
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	(427.080.770)	15.124.549	5.370.903.837	-	85.671.274	5.044.618.890
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	8.247.584
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	(4.305.240.231)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(169.197.218)
Lợi nhuận trong kỳ						578.429.025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2024

Tài sản	Xăng đầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.299.802.925	-	152.364.641.696	-	515.298.602	154.179.743.223
XDCB dở dang	-	-	18.437.168.348	-	-	18.437.168.348
Các khoản phải thu	1.379.527.406	-	22.388.180.349	2.038.609.315	-	25.806.317.070
Hàng tồn kho	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375	-	15.538.820.357
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	45.347.233.937
Cộng	28.988.021.543	277.099.887	25.291.208.077	15.674.778.600	-	70.231.108.107
Nợ phải trả	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	81.973.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	9.208.453.230
Cộng	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	161.412.561.337

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Doanh thu	Xăng đầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	76.962.382.303	40.593.644	119.069.344.368	-	319.218.926	196.391.539.241
Tổng doanh thu	76.962.382.303	40.593.644	119.069.344.368	-	319.218.926	196.391.539.241
Kết quả hoạt động kinh doanh	(2.129.342.693)	1.410.412	5.652.496.590	-	85.140.605	3.609.704.914
Kết quả bộ phận	-	-	-	-	-	7.881.314
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	(2.298.950.305)
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	(324.605.809)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	994.030.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy